

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2497/GPMT-UBND

Nghệ An, ngày 05 tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản số 408/CV-ĐRĐV ngày 28/7/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông Đồng Văn về việc đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy Thủy điện Đồng Văn và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 6229/SNNMT-BVMT ngày 01/8/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông Đồng Văn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông Đồng Văn, địa chỉ tại bản Tang, xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Thủy điện Đồng Văn tại bản Tang, xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Thủy điện Đồng Văn.

1.2. Địa điểm hoạt động: bản Tang, xã Thông Thụ, Tỉnh Nghệ An.

1.3. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần: mã số doanh nghiệp 3200707761 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ

An cấp lần đầu ngày 24/4/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 16/11/2022.

1.4. Mã số thuế: 3200707761.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Diện tích sử dụng đất: 949.284,0 m².

- Công suất lắp máy: 28 MW, có 02 tổ máy, điện lượng trung bình năm hòa vào lưới điện Quốc gia là 102 triệu kWh/năm.

- Quy trình sản xuất của cơ sở: Nước sông Chu → Tuyến đầu mối (đập dâng, hồ chứa nước) → Tuyến năng lượng (đường hầm dẫn) → Tổ máy (tuabin) → Máy phát điện → Trạm biến áp → Trạm phân phối → Mạng lưới truyền tải điện 220 kV.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông Đồng Văn.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông Đồng Văn có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo

đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép để xem xét, hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm kể từ ngày cấp giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Thông Thụ và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. ✓

Nơi nhận: ✓

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Phùng Thành Vinh);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Thông Thụ;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông Đồng Văn;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (kèm theo Giấy phép môi trường số 2497 /GPMT-UBND ngày 05 /8/2025 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp tại khu nhà làm việc và quản lý vận hành.
- Nguồn số 02: nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải từ hoạt động tắm rửa, chậu rửa mặt, thoát sàn) tại khu nhà làm việc và quản lý vận hành.
- Nguồn số 03: nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải phát sinh từ bể xí, bể tiêu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 05 ngăn) khu nhà làm việc và quản lý vận hành

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ hệ thống nước chèn trực tại khu vực nhà máy sản xuất.
- Nguồn số 05: nước thấm qua bê tông từ các vết nứt của công trình tại khu vực nhà máy sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nước thải sinh hoạt - tại khu vực nhà làm việc và quản lý vận hành

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Chu đoạn qua bản Tang, xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An.

2.1.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: nước thải sau khi xử lý tại bể lọc thải ra khe cạn xa (nằm sát phía Nam khu vực nhà làm việc và quản lý vận hành) chảy vào nguồn tiếp nhận là sông Chu tại bản Tang, xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2200562$; $Y = 0539792$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Vị trí xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 03 m³/ngày.đêm tương đương 0,125 m³/giờ.

2.1.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy, nước thải sau khi được xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, C_{max}, K=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo đường ống nhựa DN90 dài 2m chảy vào khe cạn, sau đó chảy về nguồn tiếp nhận.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

2.1.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, C_{max}, K = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 2 - Cột B). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	pH	-	5-9 ⁽¹⁾	5-9 ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60 ⁽¹⁾	≤ 30 ⁽²⁾		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120 ⁽¹⁾	≤ 100 ⁽²⁾		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200 ⁽¹⁾	-		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8 ⁽¹⁾	≤ 0,5 ⁽²⁾		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12 ⁽¹⁾	≤ 8,0 ⁽²⁾		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo P)	mg/l	60 ⁽¹⁾	-		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24 ⁽¹⁾	≤ 15 ⁽²⁾		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12 ⁽¹⁾	-		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12 ⁽¹⁾	-		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000 ⁽¹⁾	≤ 5000 ⁽²⁾		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
12	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	-	$\leq 60^{(2)}$		
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ^(a)	mg/l	-	$\leq 45^{(2)}$		
13	Tổng Nito (T-N)	mg/l	-	$\leq 30^{(2)}$		
14	Tổng Phốtpho (T_P), nguồn nước tiếp nhận là sông	mg/l	-	$\leq 3,0^{(2)}$		
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	$\leq 5,0^{(2)}$		

Ghi chú:

“-” Không quy định trong quy chuẩn;

^(a): Khuyến khích lựa chọn áp dụng TOC thay vì COD;

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, C_{max} , $K = 1,2$);

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 2 – Cột B).

2.2. Nước thải sản xuất - khu vực nhà máy sản xuất

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Chu đoạn qua bản Tang, xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An.

2.2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: kênh xả của nhà máy thủy điện Đồng Văn, bản Tang xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2200344, Y = 0539770 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Vị trí xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $88 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương $3,67 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.4. Phương thức xả nước thải: bơm, xả mặt. Nước thải sản xuất sau được xử lý đạt mức cao trình từ 76,2m đến 77m sẽ được bơm tự động xả vào nguồn tiếp

nhận theo đường ống thép DN300 có chiều dài 65m, mức nước đạt cao trình đến 75,9m bơm sẽ dừng hoạt động (ngừng xả).

2.2.5. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

2.1.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 1$; $K_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B). Cụ thể như sau:

TT	Thông số phân tích	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	pH	-	5,5-9 ⁽³⁾	6-9 ⁽⁴⁾	Không thuộc đối tượng.	Không thuộc đối tượng.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60 ⁽³⁾	≤ 60 ⁽⁴⁾		
3	COD	mg/l	180 ⁽³⁾	≤ 90 ⁽⁴⁾		
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/l	-	≤ 50 ⁽⁴⁾		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120 ⁽³⁾	≤ 80 ⁽⁴⁾		
5	Sunfua	mg/l	0,6 ⁽³⁾	≤ 0,5 ⁽⁴⁾		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12 ⁽³⁾	≤ 10 ⁽⁴⁾		
7	Tổng Nitơ	mg/l	48 ⁽³⁾	≤ 40 ⁽⁴⁾		
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	12 ⁽³⁾	≤ 5,0 ⁽⁴⁾		
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000 ⁽³⁾	≤ 5.000 ⁽⁴⁾		

Ghi chú:

“-” Không quy định trong quy chuẩn;

^(a): Khuyến khích lựa chọn áp dụng TOC thay vì COD;

⁽³⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, C_{max} , $K = 1,2$);

⁽⁴⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 2 – Cột B).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: nước thải từ nhà bếp bao gồm nước thải từ hoạt động rửa tay,

sơ chế và nấu ăn qua song chắn rác chảy vào bể tách dầu mỡ dẫn đến hố ga thu nước thải bằng ống nhựa DN60 với chiều dài 9m. Nước thải tiếp tục được qua bể lọc bằng đường ống nhựa DN60 với chiều dài 10m trước khi thải ra khe cạn phía Nam khu nhà làm việc và quản lý vận hành.

- Nguồn số 02: nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải từ hoạt động tắm rửa, chậu rửa mặt, thoát sàn) qua song chắn rác, dẫn đến hố ga thu nước thải theo đường ống thoát nước nhựa DN60 với chiều dài 8m để lắng lọc sơ bộ. Nước tiếp tục chảy qua bể lọc bằng đường ống nhựa DN60 với chiều dài 10m để xử lý trước khi thải ra khe cạn phía Nam khu nhà làm việc và quản lý vận hành.

- Nguồn số 03: nước thải từ nhà vệ sinh (bể xí, bể tiểu) thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn, nước thải tiếp tục tự chảy về hố ga thu nước thải để lắng lọc sơ bộ bằng ống nhựa DN114 với chiều dài 16m. Nước thải tiếp tục được qua bể lọc bằng đường ống nhựa DN60 với chiều dài 10m trước khi thải ra khe cạn phía Nam khu nhà làm việc và quản lý vận hành.

- Nguồn số 04: phát sinh từ hệ thống nước chén trực. Nước chén trực phát sinh được dẫn bằng ống thép không rỉ DN114 có chiều dài 21m chảy về bể thu nước lẫn dầu nằm âm ở dưới sàn có cao trình 78,7m.

- Nguồn số 05: nước thấm qua bê tông từ các vết nứt của công trình gom về các rãnh thu nước (kích thước BxH = 10x50cm), có chiều dài 25,5m trên mặt sàn cao trình 78,7 m gom về hố thu tại phòng van, nước từ hố thu tự chảy về bể thu nước lẫn dầu nằm âm ở dưới sàn có cao trình 78,7m bằng đường ống bằng thép DN90 có chiều dài 7m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

a) Bể tách dầu mỡ

- Số lượng, vị trí, kết cấu: 01 bể tách dầu mỡ dung tích 70 lít, có 03 ngăn có kết cấu bằng Inox để xử lý sơ bộ nước thải tại khu vực bếp ăn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp, nhà ăn → Ngăn thứ nhất (ngăn chứa rác) → Ngăn thứ 2 (ngăn lọc dầu mỡ) → Ngăn thứ 3 (ngăn chứa nước sạch).

- Hóa chất sử dụng: không.

b) Bể tự hoại 5 ngăn

- Số lượng, vị trí, kết cấu: 01 bể tự hoại được bố trí tại khu nhà làm việc và quản lý vận hành, dung tích 36,38 m³, được đặt ngầm dưới móng công trình nhà vệ sinh, được xây bằng gạch chỉ đặc tuynel.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh (bể xí, bể tiểu) →

Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn lọc 1 → Ngăn lọc 2 → Bể lọc.

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm vi sinh.

c) Bể lọc

- Số lượng, vị trí, kết cấu: 01 bể lọc bố trí tại khu nhà làm việc và quản lý vận hành, dung tích 1,5 m³, đường kính 1,140m, cao 1,32m có kết cấu bằng inox có sử dụng các vật liệu lọc (cát, sỏi, than hoạt tính).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nguồn phát sinh của khu nhà làm việc và quản lý vận hành (từ nguồn số 01 đến nguồn số 03) → Hồ ga → Bể lọc chứa vật liệu (lớp than hoạt tính dày 30cm, lớp cát dày 20cm, lớp sỏi dày 30cm) → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: viên Clo dạng nén 200 g.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất (bể tách nước lẫn dầu)

- Số lượng, vị trí, kết cấu: 01 bể tách nước lẫn dầu có cao trình đáy 74,2m tại khu vực nhà máy sản xuất, dung tích 168 m³ (trong đó: ngăn gom tách dầu có dung tích 71,75 m³, ngăn chứa nước sạch có dung tích 96,25 m³), có kết cấu bằng bê tông cốt thép.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải lẫn dầu (nguồn số 04 và nguồn số 05) → Ngăn gom tách dầu → Ngăn nước sạch (có bố trí bông thấm dầu) → Kênh xả của nhà máy → Nguồn tiếp nhận (sông Chu).

- Vật liệu sử dụng: bông thấm dầu tại ngăn chứa nước sạch.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống gặp sự cố dừng ngay việc vận hành, nhanh chóng khắc phục sự cố; trong trường hợp thời gian sửa chữa hệ thống kéo dài, các bể không có khả năng lưu chứa, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định, cam kết không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi,

bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nhân lực, thiết bị và hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phải thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Bố trí các rãnh thu nước đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành chính thức công trình xử lý nước thải (sổ nhật ký vận hành gồm các thông tin như lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải (đầu vào, đầu ra); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh).

3.5. Vận hành công trình xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật; điểm xả thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

3.6. Trường hợp nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng môi trường do xả thải gây ra, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Nông và Môi trường, UBND xã Thông Thụ.

3.7. Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông Đồng Văn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (kèm theo Giấy phép môi trường số 2497/GPMT-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng cấp phép xả khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Đối với bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông: Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh, thảm cỏ xung quanh Nhà máy theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt để giảm thiểu khả năng phát tán của bụi và tiếng ồn.

- Đối với khí thải và mùi ở khu vực nhà bếp: nhà bếp được trang bị thiết bị chụp hút và bộ lọc nhằm khử các chất khí ô nhiễm và khí độc, bố trí ống thoát khí cao nhằm khuếch tán nhanh các khí từ nhà bếp ra môi trường bên ngoài.

- Đối với mùi phát sinh từ hệ thống thoát nước thải, chất thải rắn sinh hoạt:

+ Rác thải sinh hoạt được thu gom, để trong kho và hàng ngày vận chuyển theo giờ cố định, không tập trung lâu ngày gây phân hủy làm phát sinh các loại khí thải như CH_4 , H_2S , NH_3 ,... và mùi hôi thối vào môi trường không khí.

+ Khu tập kết rác thường xuyên được phun khử mùi, thuê đơn vị có chức năng vận chuyển rác thải.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước thải và nắp đậy hố ga, bể phốt không để các loại khí thải sinh ra từ quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ trong nước thải phát tán vào môi trường không khí.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số 497/GPMT-UBND ngày 05 /8/2025
của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: phát sinh từ hoạt động của 02 tổ máy phát điện.
- Nguồn số 2: phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng tại Nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01 có toạ độ: X = 2200342, Y = 539747;
- Nguồn số 02 có toạ độ: X = 2200335, Y = 539713.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung cụ thể như sau

3.1. Tiếng ồn

Tiếng ồn đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 3. Giới hạn mức ồn cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4. Giới hạn độ rung cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nhà máy thủy điện với kết cấu BTCT vững chắc chống chấn động. Các thiết bị gây ồn lớn như turbine, máy phát điện, máy nén khí được bố trí dưới các tầng hầm để giảm thiểu tiếng ồn và rung động.

- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết nhanh hao mòn.

- Hệ thống phòng làm việc cho cán bộ vận hành có vách kính kín làm giảm tác động của tiếng ồn.

- Lắp đặt các tấm đệm cao su hoặc xốp cho các thiết bị để giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Trang bị các đầy đủ dụng cụ ốp tai chống ồn và bắt buộc công nhân phải sử dụng khi tiếp xúc những nơi có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp thiết bị, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và thường kỳ cho bôi trơn dầu vào máy móc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Quá trình vận hành các thiết bị, máy móc phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn để đảm bảo các thiết bị hoạt động hiệu quả, hạn chế tiếng ồn.

- Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông Đồng Văn chịu hoàn toàn trách nhiệm khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số 2497 /GPMT-UBND ngày 05/8/2025
của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

- 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên
- Khối lượng phát sinh: khoảng 316 kg/năm.
 - Chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong 01 năm tại cơ sở như sau

Bảng 5. Khối lượng chất thải nguy hại và chất thải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Dầu thải từ thiết bị tách dầu nước	17 05 04	50	NH
2	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	70	NH
3	Xăng dầu thải	17 06 02	7	NH
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2	NH
5	Các thiết bị linh kiện điện tử thải, hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng.	16 01 13	15	NH
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại, bông thấm dầu từ bể chứa nước sau tách dầu.	18 02 01	155	KS
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang).	18 01 02	17	KS
	TỔNG CỘNG		316	

Ghi chú: “NH” Chất thải nguy hại.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 6. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử	-	150	TT
2	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô	12 10 01	100	TT
3	Than hoạt tính thải bỏ	12 10 04		
TỔNG CỘNG			250	

Ghi chú: “-” Không quy định trong quy chuẩn;

“TT” Chất thải rắn công nghiệp thông thường.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng phát sinh: khoảng 30 kg/ngày tương đương 10,95 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: bố trí 07 thùng chứa CTNH chuyên dụng: 01 thùng phuy nhựa dung tích 200 lít chứa các loại dầu mỡ thải, 01 thùng phuy nhựa dung tích 200 lít chứa dầu thải từ thiết bị tách dầu, 01 thùng phuy nhựa dung tích 200 lít chứa xăng dầu thải, 01 thùng dung tích 120 lít chứa bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải, 01 thùng dung tích 120 lít chứa các thiết bị bộ phận linh kiện điện tử thải, 01 thùng dung tích 120 lít chứa chất hấp thụ, vải lọc dầu, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, bông thấm dầu từ bể chứa nước sau tách dầu, 01 thùng dung tích 120 lít chứa bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH...).

- Diện tích kho lưu chứa: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu chứa kín, có tường bao, mái che bằng tôn, có cửa, ổ khóa và có biển dấu hiệu cảnh báo; sàn nền xi măng, chống thấm, bằng phẳng, không trơn trượt và không có khe nứt, có gờ cao 20cm đảm bảo CTNH dạng lỏng không tràn ra ngoài trong trường hợp khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị bình chữa cháy và thiết bị, vật liệu phòng sự cố môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Đối với rác lòng hồ: đối với chất thải rắn khu vực lòng hồ, do thiết kế đập tràn nên khi có mưa lũ, nước tràn qua kéo theo sinh khối thảm thực vật, không tích tụ tại hồ đập. Nhà máy đã bố trí lưới chắn rác và gầu vớt rác, tuy nhiên lượng rác về đến cửa lấy nước không đáng kể. Trong trường hợp, nếu có phát sinh lượng rác lớn, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để trực vớt rác lên bờ và xử lý đúng quy định.

+ Đối với các thiết bị, linh kiện điện tử, than hoạt tính và chất thải rắn từ quá trình lọc thô bố trí: 02 thùng chứa dung tích 120 lít có nắp đậy để lưu chứa các loại

chất thải sau khi đã phân loại, thu gom.

- Diện tích kho lưu chứa: 7,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu chứa kín, có mái che bằng tôn, có cửa, ổ khóa và có biển báo “Kho chứa chất thải công nghiệp”; sàn nền xi măng, chống thấm, bằng phẳng, không trơn trượt và không có khe nứt, có gờ cao 20cm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thùng chứa có dung tích 120 lít có bao bì chứa màu xanh nước biển, có nắp đậy, được dán nhãn phân loại chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; thùng chứa có dung tích 120 lít có bao bì chứa màu xanh lá, có nắp đậy, được dán nhãn phân loại chất thải thực phẩm và chứa có dung tích 120 lít có bao bì chứa màu đen, có nắp đậy, được dán nhãn phân loại chất thải sinh hoạt khác.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây bằng gạch cao 1m, nền xi măng được chống thấm, có mái che bằng tôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số 2497 /GPMT-UBND ngày 05/8/2025
của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Công ty Cổ phần thủy điện Đakrông đã nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Nghệ An theo yêu cầu tại Văn bản số 3625/SNN.LN ngày 10/12/2014 của sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc nộp tiền tái tạo rừng do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và Văn bản số 2311/SNN.KL ngày 05/9/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã gửi Văn bản báo cáo đến UBND tỉnh tại các Văn bản: số 3738/SNN.LN ngày 18/12/2014 và số 2334/SNN.KL ngày 16/9/2016 về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng và đất lâm nghiệp; chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình phụ trợ bổ sung phục vụ công trình thủy điện Đồng Văn huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An).

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực cơ sở.

3. Quản lý chất thải rắn phát sinh trong quá trình triển khai, hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số

07/2025/TT-BTNMT và Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện giám sát chế độ thủy văn, duy trì dòng chảy tối thiểu, giám sát khai thác sử dụng nước, giám sát an toàn đập theo quy định của pháp luật hiện hành; thường xuyên theo dõi, giám sát xói mòn, sạt lở, sụt lún của công trình trong quá trình hoạt động.

7. Định kỳ nạo vét lòng hồ chứa, đảm bảo duy trì dòng chảy tự nhiên, tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

8. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành vệ sinh, thu dọn rác trôi nổi trong toàn bộ khu vực lòng hồ của cơ sở; xử lý rác trôi nổi, lâm sản sau thu dọn đảm bảo theo quy định của pháp luật.

9. Nghiêm túc tuân thủ các quy định về quản lý an toàn hồ đập, hồ chứa nước theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện chế độ vận hành hồ chứa để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của người dân và bảo vệ môi trường, bảo vệ hệ sinh thái phía hạ lưu đập; xác định ranh giới hành lang bảo vệ hồ chứa ứng với mực nước cao nhất khi có lũ; thông báo về dao động mực nước hồ, lưu lượng xả, dao động mực nước hạ lưu đập ứng với các chế độ vận hành của Nhà máy và cảnh báo những vấn đề nguy hiểm để nhân dân biết, phòng tránh thiệt hại.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Đề bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định.